

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ –TH ngày 30/06/2025 của trường Tiểu học Vĩnh Tiến – Cỏ Am)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trưng giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Dịch vụ trưng xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1.2	Mức thu : 15.000đ/tháng	15.000	15.000		
4.1.3	Tổng số thu năm học 2024 - 2025	38.310.000	38.310.000	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	38.310.000	38.310.000	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	38.310.000	38.310.000	0	
4.1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	30.648.000	30.648.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.831.000	3.831.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.831.000	3.831.000		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác: phí chuyên tiền				
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Học tiếng Anh tăng cường				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu /tiết/học sinh	9.000	9.000		
5.1.3	Tổng số thu năm học 2024 - 2025	137.016.000	137.016.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng năm học 2024 - 2025	137.016.000	137.016.000		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	137.016.000	137.016.000		
5.1.6	Số chi năm học 2024-2025	137.016.000	137.016.000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng giảng dạy với Công ty CP Phát Triển Giáo Dục GLOBALEDU Việt Nam.	109.641.600	109.641.600		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	4.903.776	4.903.776		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	17.127.000	17.127.000		
	- Chi phúc lợi	4.713.060	4.713.060		
	- Chi khác: phí chuyển tiền	82.500	82.500		
	- Chi nộp thuế TNDN	548.064	548.064		
5.1.7	Số dư cuối năm học 2024-2025	0	0		
5.2	Học kỹ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu /tiết/học sinh	9.000	9.000		
5.2.3	Tổng số thu năm học 2024-2025	137.016.000	137.016.000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2024-2025	137.016.000	137.016.000		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	137.016.000	137.016.000		
5.2.6	Số chi trong năm học 2024-2025	137.016.000	137.016.000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng giảng dạy với Công ty TNHH Giáo Dục và Đào Tạo Phát Triển Kỹ Năng Ánh Dương.	109.641.600	109.641.600		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	4.903.776	4.903.776		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	17.127.000	17.127.000		
	- Chi phúc lợi	4.795.560	4.795.560		
	- Chi khác: phí chuyển tiền	0	0		
	Thuế TNDN	548.064	548.064		
5.2.7	Số dư cuối năm học 2024-2025	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Quỹ Vòng tay bè bạn				
6.1.1	Số học sinh 572				
6.1.2	Mức thu : Thu gom phế liệu, giấy vụn, vỏ lon bia, tiết kiệm tiền ăn sáng 1.000đ/tuần				
6.1.3	Tổng thu năm học 2024-2025	16.218.368	16.218.368	0	
6.1.4	Đã chi năm học 2024 - 2025	16.218.000	16.218.000	0	
6.1.5	Dư	368	368	0	
6.2	Quản lý học sinh ngoài giờ				
6.2.1	Số học sinh 572				
6.2.2	Mức thu : 10.000đ/tiết				
6.2.3	Tổng thu năm học 2024 - 2025	719.690.000	719.690.000		
6.2.4	Đã chi năm học 2024 -2025	719.690.000	719.690.000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Hỗ trợ hoạt động giáo dục				
6.3.1	Số học sinh 572				
6.3.2	Mức thu : 30.000đ/tháng	30.000	30.000		
6.3.3	Tổng thu năm học 2024 - 2025	151.290.000	151.290.000		
6.3.4	Đã chi năm học 2024 - 2025	151.290.000	151.290.000		
6.3.5	Dư	0	0		
6.4	Kinh phí nước uống học sinh				
6.4.1	Số học sinh 572				
6.4.2	Mức thu : 10.000đ//tháng				
6.4.3	Tổng thu năm học 2024-2025	48.260.000	48.260.000		
6.4.4	Đã chi học năm học 2024-2025	48.260.000	48.260.000		
6.4.5	Dư	0	0		
6.5	Kinh phí ăn bán trú	0	0		
6.5.1	Số học sinh: 258				
6.5.2	Mức thu : 20.000đ/suất				
6.5.3	Tổng thu năm học 2024-2025	882.878.000	882.878.000		
6.5.4	Đã chi năm học 2024-2025	882.878.000	882.878.000		
6.5.5	Dư	0	0		
6.6	Kinh phí chăm sóc bán trú				
6.6.1	Số học sinh: 235				
6.6.2	Mức thu : 100.000đ/học sinh/tháng				
6.6.3	Tổng thu năm học 2024-2025	198.692.000	198.692.000		
6.6.4	Đã chi năm học 2024-2025	198.691.173	198.691.173		
6.6.5	Dư	827	827		
6.7	Kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú				
6.7.1	Số học sinh: 71				
6.7.2	Mức thu : 200.000đ				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.7.3	Tổng thu năm học 2024-2025	14.200.000	14.200.000		
6.7.4	Đã chi năm học 2024-2025	14.200.000	14.200.000		
6.7.5	Dư	0	0		
6.8	Kinh phí BHYT học sinh				
6.8.1	Số học sinh: 568 HS				
6.8.2	Mức thu : Theo công văn số 264/BHXH-BPT ngày 30/07/2024 về mức thu BHYT học sinh.				
6.8.3	Tổng thu năm học 2023-2024	398.918.520	398.918.520		
6.8.4	Đã chi năm học 2023-2024	398.918.520	398.918.520		
6.8.5	Dư cuối kì	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe			0	

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.409.401.575	9.409.401.575	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.877.505.575	8.877.505.575	0	
	Chi thanh toán cá nhân	8.172.050.940	8.172.050.940	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	705.454.635	705.454.635	0	
	Chi mua sắm sửa chữa			0	
	Chi khác			0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	531.896.000	531.896.000	0	
	Chi tiền thưởng theo ND 73/ND-CP	197.766.000	197.766.000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	334.130.000	334.130.000	0	
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)

Tam Cường, ngày 30 tháng 06 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Vân Anh

Phạm Thị Hợi